TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊNHUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số**: 32/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/3/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Trực và bà Trần Thị Thanh Xuân.

***-Thư ký phiên toà*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

***-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà*:** Ông Nguyễn Trường Thi, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 887/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/12/2022; Về việc " Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐST- HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST- HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1982. Địa chỉ: 3/25/32 đường Đ, phường H, thành phố Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Thế N, sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ 5, khu vực 3, phường H, thành phố Huế; Nơi cư trú hiện nay: Số 19 đường H, phường T, thành phố Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lê Thị H đều trình bày:

Chị và anh Lê Thế N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Huế vào ngày 19/9/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay, không liên lạc, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị khởi kiện xin ly hôn anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H khai chị và anh N có 01 con chung là Lê Kim Biên C, sinh ngày 21/6/2009, hiện đang ở với chị. Chị H có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu C và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Thế N không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không đến Toà án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên toà, anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại bản tự khai ngày 05/01/2023, cháu Lê Kim Biên C *(con trai anh Nguyên chị H) trình bày:* Nếu ba mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại biên bản lấy khai ngày 13/3/2023, chị Lê Thị L(chị gái của chị H) trình bày: Qúa trình vợ chồng chị H và anh N chung sống với nhau có nhiều mâu thuẫn. Anh N ham chơi, không quan tâm gì đến vợ con nên khoảng năm 2010 thì chị H đem con bỏ vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị H xin ly hôn anh N thì chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xin ly hôn anh Lê Thế N, xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử chưa thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án*:* Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị H.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H được ly hôn anh Lê Thế N.

Về con chung: Giao cháu Lê Kim Biên C, sinh ngày 21/6/2009 cho chị Lê Thị H chăm sóc nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị H không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Viện kiểm sát không xem xét.

Về án phí: Buộc chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị H khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Lê Thế N. Anh Nguyên có nơi cư trú tại: Số 19 đường H, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Thế N và chị Lê Thị H có quá trình chung sống với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố Huế vào ngày 19/9/2008 (số 59, năm 2008). Như vậy, hôn nhân giữa anh N và chị H là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình chị H và anh N chung sống với nhau hạnh phúc chỉ được một thời gian rất ngắn, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nhau. Trên thực tế vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay là phù hợp với xác minh tại chính quyền địa phương phường H, thành phố Huế xác nhận "*Từ năm 2010 thì chị H đã đem con trai bỏ về nhà ngoại sinh sống* ". Như vậy, có cơ sở xác định đời sống chung hiện nay giữa anh N và chị H không tồn tại.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Toà án đã nhiều lần tống đạt giấy triệu tập, nhưng anh N từ chối nhận văn bản tố tụng, không đến Toà án để làm việc, hòa

giải và không tham gia xét xử tại phiên tòa, không liên lạc với chị H là thể hiện sự bỏ mặc, không có thiện chí mong muốn để hòa giải đoàn tụ gia đình, nên mục đích hôn nhân là không thể đạt được.

Xét thấy hôn nhân giữa anh N và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế, nên Hội đồng xét xử cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận đơn của chị Huệ, cho chị H được ly hôn anh N.

[2.3] Về con chung: Chị H và anh N có 01 con chung là Lê Kim Biên C, sinh ngày 21/6/2009, hiện đang ở với chị H.

Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng chị H và anh N do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống về mọi mặt; Tại Bản tự khai ngày 05/01/2023 của cháu Lê Kim Biên C thể hiện nội dung: Nếu ba mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng sống với mẹ. Nhằm để đảm bảo sự phát triển bình thường, ổn định tâm lý và phù hợp với nguyện vọng của cháu cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, không gây xáo trộn việc hiện nay cháu C đang ở với chị H, nên Hội đồng xét xử cần phải giao cháu Lê Kim Biên C cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Do chị H không có yêu cầu nên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Anh N chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chị Lê Thị H đối với anh Lê Thế N về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Chị Lê Thị H được ly hôn anh Lê Thế N.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Kim Biên C, sinh ngày 21/6/2009 cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

Anh N chưa thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm gồm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0005316 ngày 02/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị H đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh TTHuế;*
- *VKSND thành phố Huế;*
- *Chi cục Thi hành án TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường H, TP Huế.*
- *Lưu hồ sơ, lưu dán.*

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế